

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM Đ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 66/2023/DS-PT
Ngày 31 -5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM Đ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Nguyễn Đức Cảnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Đ tham gia phiên tòa:**

Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Đ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2023/TLPT-DS ngày 25-4-2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải H, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Trần Tuấn A, sinh năm 1987 và chị Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1987. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn Yên Đ, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Anh H, sinh năm 1986 và chị Trần Thị A, sinh năm 1991. Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 2, xã Hải P, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ. Nơi ở hiện nay: Số 5, Lưu Chí H, phường Lộc H, thành phố Nam Đ, tỉnh Nam Đ.

- **Người làm chứng:** Chị Nguyễn Thị Anh H1, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ dân phố số 6, thị trấn Yên Đ, huyện Hải H, tỉnh Nam Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt anh Trần Tuấn A, chị Phạm Thị Thanh H, chị Trần Thị A. Vắng mặt anh Nguyễn Anh H, chị Nguyễn Thị Anh H1 không có lý do.

NỘI DUNG VỤÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 30-9-2022, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Tuấn A và chị Phạm Thị Thanh H đều trình bày:

Bố đẻ anh H là khách hàng làm ăn với vợ chồng anh Tuấn A, chị H từ nhiều năm trở lại đây. Từ năm 2020, vợ chồng anh H, chị A nhiều lần vay tiền của vợ chồng anh Tuấn A, chị H để kinh doanh. Việc vay nợ được thực hiện bằng phương thức chuyển khoản hoặc giao dịch trực tiếp giữa các bên. Do vay, trả nhiều lần nhưng lại không chốt sổ từng lần nên ngày 21-01-2022, hai bên chốt công nợ thì vợ chồng anh H, chị A còn nợ vợ chồng anh Tuấn A, chị H số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau khi chốt nợ, vợ chồng anh H, chị A đã ghi giấy nhận nợ và giao cho anh Tuấn A, chị H giữ. Trong giấy nhận nợ, vợ chồng anh H, chị A đã cam kết sẽ trả số tiền 500.000.000đ trước ngày 31-01-2022; số tiền còn lại trả dần và trả hết nợ trước tháng 6 năm 2022. Ngày 28-01-2022, anh H, chị A chuyển vào số tài khoản 13001012901563 của anh Trần Tuấn A mở tại Ngân hàng Hàng Hải (MSB) số tiền 200.000.000đ để trả nợ cho vợ chồng anh Tuấn A, chị H. Từ đó đến nay, anh H, chị A không trả bất kỳ khoản gốc và lãi nào khác.

Ngoài ra, ngày 02-10-2020, vợ chồng chị A, anh H có nhận khoản tiền 750.000.000đ từ phía chị Nguyễn Thị Anh H1 là em gái anh H. Nguồn gốc số tiền 750.000.000đ này là do chị H vay của vợ chồng anh Tuấn A, chị H nhưng khi định chuyển trả thì anh H, chị A hỏi vay lại. Được sự nhất trí của vợ chồng anh Tuấn A, chị H, chị H (em gái anh H) đã chuyển cho vợ chồng anh H, chị A bằng tài khoản và tiền mặt tổng số tiền 750.000.000đ. Mặc dù số tiền này là của vợ chồng anh Tuấn A, chị H cho vợ chồng anh H, chị A vay nhưng chị H (em gái anh H) là người giao tiền cho anh H, chị A. Anh H, chị A đã viết biên nhận, công nhận vay của vợ chồng anh Tuấn A, chị H số tiền 750.000.000đ. Đến nay anh H, chị A mới trả lãi cho khoản vay này đến hết tháng 11 năm 2021 và chưa trả gốc cho anh Tuấn A, chị H. Khi chị H, anh Tuấn A đòi số tiền này thì anh H nói đã chuyển cho chị H (em gái) số tiền 1.000.000.000 đồng để trả nợ nhưng không ai thông báo cho vợ chồng anh Tuấn A, chị H; vợ chồng anh Tuấn A, chị H không biết nên không nhất trí về việc trả nợ như anh H trình bày.

Đến nay, do anh H, chị A kinh tế khó khăn, làm ăn thua lỗ nên anh Tuấn A, chị H không yêu cầu trả lãi trên nợ gốc mà chỉ yêu cầu anh H, chị A phải trả số tiền nợ gốc của cả hai khoản nợ trên tổng cộng là 2.050.000.000đ.

* Tại bản tự khai ngày 28-10-2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Anh H trình bày:

Trong khoảng thời gian từ ngày 17-12-2020 đến ngày 07-01-2022, vợ chồng anh H, chị A đã vay của vợ chồng anh Tuấn A, chị H tổng số tiền gốc 7.750.000.000 đồng; việc vay trả thực hiện bằng hình thức chuyển khoản hoặc giao tiền mặt. Khi vay, hai bên có thỏa thuận trả lãi nhưng việc trả lãi là do chị

H, chị A tính toán, anh H không tham gia. Từ khi vay đến nay, vợ chồng anh H, chị A đã chuyển qua tài khoản trả cho vợ chồng anh Tuấn A, chị H tổng số tiền 7.327.390.000 đồng. Trong tổng số tiền đã chuyển trả, anh H không xác định được bao nhiêu tiền gốc và bao nhiêu tiền lãi. Đối trừ số tiền vay 7.750.000.000 đồng và số tiền đã trả 7.327.390.000 đồng, vợ chồng anh H, chị A chỉ còn nợ của vợ chồng anh Tuấn A, chị H 422.610.000đ gốc. Anh H công nhận ngày 21-01-2022 hai bên có chốt nợ số tiền 1.500.000.000 đồng nhưng trong đó chỉ có một phần tiền gốc như đã cân đối ở trên, còn lại là khoản tiền lãi do anh Tuấn A, chị H tính toán với chị A. Tuy nhiên, giấy biên nhận chị A không ghi rõ khoản tiền gốc, lãi mà chỉ ghi tổng số nợ là 1.500.000.000 đồng và cam kết trả nợ như nguyên đơn trình bày. Mặc dù đã cam kết nhưng do điều kiện làm ăn thua lỗ, nợ nần nhiều nên bị đơn mới chỉ trả được cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng. Nay anh H không công nhận 1.300.000.000 đồng còn nợ là tiền nợ gốc mà bao gồm cả tiền lãi do nguyên đơn tính cộng dồn. Anh H đề nghị nguyên đơn giảm bớt một phần tiền để bị đơn có điều kiện trả nợ.

Đối với khoản tiền 750.000.000đ: Anh H công nhận vợ chồng anh H, chị A có vay của vợ chồng anh Tuấn A, chị H số tiền 750.000.000đ, nhận tiền từ chị H là em gái anh H. Giữa chị A và chị H (vợ anh Tuấn A) cùng chị H (em gái anh H) đã thống nhất viết biên nhận, anh H có ký giấy biên nhận ngày 02-10-2020 nhưng không đọc nội dung. Từ khi nhận khoản vay 750.000.000đ của vợ chồng chị H, anh Tuấn A, hàng tháng vợ chồng anh H, chị A trả lãi đầy đủ cho đến tháng 12 năm 2021. Cũng vào cuối năm 2021, anh H đã trả cho chị H là em gái anh H số tiền 1.000.000.000đ mục đích chuyển trả cho vợ chồng chị H, anh Tuấn A 500.000.000đ, số tiền còn lại thanh toán trả khoản nợ khác. Như vậy, thông qua chị H là em gái, anh H đã trả hết số tiền vay gốc 750.000.000 đồng nên không nhất trí trả gốc và lãi khoản vay này theo yêu cầu của nguyên đơn.

* Tại bản tự khai ngày 24-10-2022 và ngày 14-11-2022, bị đơn chị Trần Thị A trình bày: Chị Trần Thị A công nhận còn nợ hai khoản gốc như nguyên đơn yêu cầu. Vì điều kiện làm ăn khó khăn, thua lỗ nhiều nên chị A đề nghị nguyên đơn giảm một phần số tiền nợ gốc đã yêu cầu để bị đơn có điều kiện trả nợ.

* Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng chị Nguyễn Thị Anh H1 trình bày: Chị H và anh H là anh em ruột, nhiều lần vay mượn tài sản của nhau để làm ăn. Cuối năm 2020, chị H có vay của vợ chồng anh Tuấn A, chị H số tiền 750.000.000 đồng sau đó cho anh H, chị A mượn lại. Được sự nhất trí của vợ chồng anh Tuấn A, chị H và sự đồng ý của anh H, chị A, các bên đã tiến hành chuyển nợ. Theo đó, vợ chồng anh H, chị A đã trực tiếp nhận tiền từ chị H, viết giấy biên nhận nợ số tiền 750.000.000đ với vợ chồng anh Tuấn A, chị H. Từ đó, vợ chồng anh H, chị A trả lãi khoản vay này cho vợ chồng anh Tuấn A, chị H đến hết tháng 11 năm 2021 thì không tiếp tục trả lãi, đến nay chưa trả gốc.

Chị H công nhận, cuối năm 2021 âm lịch, anh H có chuyển cho chị H số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng để thanh toán các khoản vay khác mà không phải để trả số tiền 750.000.000 đồng cho anh Tuấn A, chị H. Nay anh Tuấn A, chị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh H, chị A phải trả số tiền vay gốc 750.000.000đ, chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2027/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải H, tỉnh Nam Định. Căn cứ các Điều 370, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử chấp nhận yêu cầu của vợ chồng anh Trần Tuấn A, chị Phạm Thị Thanh H kiện đòi nợ đối với vợ chồng anh Nguyễn Anh H, chị Trần Thị A là hợp pháp.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Anh H, chị Trần Thị A phải trả cho vợ chồng anh Trần Tuấn A, chị Phạm Thị Thanh H tổng số tiền nợ gốc còn lại là 2.050.000.000đ (hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số nợ gốc 2.050.000.000đ (hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) của anh Trần Tuấn A, chị Phạm Thị Thanh H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án.

Ngày 20-3-2023 chị Trần Thị A là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Hiện tại anh Tuấn A, chị H không tính được số tiền gốc, số tiền lãi, trong giấy ghi nợ chị A, anh H ghi số tiền là 700.000.000đ - 780.000.000đ bao gồm một phần tiền lãi, một phần tiền gốc. Chị A đề nghị Tòa án thực hiện theo lãi quy định của pháp luật và trừ số tiền của chị A, anh H đã chuyển, xác định số tiền gốc còn lại với khoản vay 1.300.000.000đ, về số tiền 750.000.000đ của chị Nguyễn Thị Anh H1, chuyển sang cho anh Tuấn A. Chị A, anh H không công nhận như đã trình bày với tòa, trong quá trình vay 750.000.000đ của chị Nguyễn Thị Anh H1, chị A đã thanh toán từ ngày vay mỗi tháng 35.000.000đ đến tháng 01 năm 2021. Trong trường hợp chị Nguyễn Thị Anh H1 làm đơn khởi kiện với chị A thì chị A chấp nhận xác nhận số nợ đó với chị Nguyễn Thị Anh H1 trừ đi số tiền chị A, anh H đã chuyển cho chị Nguyễn Thị Anh H1 là 900.000.000đ nên chị A, anh H không còn nợ số tiền 750.000.000đ mà Tòa đã thông báo. Chị A, anh H không có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên án phí chị A, anh H không công nhận. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và xác định lại số tiền chị A, anh H còn nợ của vợ chồng anh Tuấn A, chị H.

Tại phiên toà phúc thẩm chị Trần Thị Avăn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của vợ chồng anh Trần Tuấn A và chị Phạm Thị Thanh H đối với số tiền 2.050.000.000đ (hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Anh Trần Tuấn A và chị Phạm Thị Thanh H vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm và đề nghị Toà án giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Đ phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị A, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của chị Trần Thị A về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm xác định lại số tiền vợ chồng chị A, anh H còn nợ của vợ chồng anh Tuấn A, chị H thì thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Anh H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai lưu tại hồ sơ vụ án, anh H không có kháng cáo nên việc xét xử vắng mặt anh H không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh H.

[2] Xét đơn kháng cáo của chị Trần Thị A làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định giữa vợ chồng anh Trần Tuấn A, chị Phạm Thị Thanh H với vợ chồng anh Nguyễn Anh H, chị Trần Thị A có việc vay tiền, đến nay đã quá hạn chưa thanh toán xong, anh Tuấn A, chị H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H, chị A trả nợ nhưng vợ chồng anh H, chị A chưa trả và có tranh chấp. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là hoàn toàn chính xác.

[4] Xét về quan hệ vay tài sản: Về yêu cầu đòi nợ gốc đối với số tiền 1.300.000.000đ (một tỷ ba trăm triệu đồng): Vợ chồng anh Trần Tuấn A, chị Phạm Thị Thanh H với vợ chồng anh Nguyễn Anh H, chị Trần Thị A đều xác

nhận, ngày 21 tháng 01 năm 2022 các đương sự đã chốt nợ, thống nhất số nợ anh H, chị A còn nợ của vợ chồng anh Tuấn A, chị H là 1.500.000.000đ; cam kết trả nợ làm hai lần và kết thúc nợ trước tháng 6 năm 2022. Ngày 28 tháng 01 năm 2022, bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 200.000.000đ, sau đó không tiếp tục trả nợ nên đối với khoản chót nợ, số nợ còn lại là 1.300.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù chị A công nhận nợ gốc nhưng anh H cho rằng trong tổng số tiền 1.300.000.000đ, vợ chồng anh H chỉ còn nợ vợ chồng anh Tuấn A 422.610.000đ tiền gốc, số còn lại là tiền lãi. Tuy nhiên, anh H không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền còn lại 877.390.000đ là tiền nợ lãi. Trong khi đó, trong giấy vay nợ gốc đề ngày 21 tháng 01 năm 2022 có chữ ký của chị A, anh H có ghi rõ: “Đến ngày 14 tháng 12 năm 2021 còn vay số tiền gốc là 1 tỷ và ngày 07 tháng 01 năm 2021 số tiền gốc là 500 triệu đồng”...Như vậy, căn cứ lời khai, các tài liệu, chứng cứ do các đương sự xuất trình có chữ ký của các bên đương sự, được các đương sự thừa nhận đã có đủ cơ sở kết luận: Việc vợ chồng anh Nguyễn Anh H và chị Trần Thị A nợ của vợ chồng anh Trần Tuấn A, chị Phạm Thị Thanh H số nợ gốc 1.300.000.000đ là có thật. Quá trình xác lập, thực hiện giao dịch, các bên đều thừa nhận có thỏa thuận về lãi. Về thời hạn trả nợ ghi trong giấy vay nợ ngày 21 tháng 01 năm 2022 như sau: “trước ngày 29 tháng 12 năm 2021 (âm lịch) trả 500 triệu đồng; còn số tiền còn lại 01 tỷ thanh toán dần đến tháng 6 năm 2022 (dương lịch)...”. Như vậy, giao dịch dân sự giữa vợ chồng anh Tuấn A, chị H và vợ chồng anh H, chị A được xác định là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi. Do anh H, chị A vi phạm thời hạn trả nợ nên anh Tuấn A, chị H có quyền yêu cầu anh H, chị A phải trả khoản nợ gốc 1.300.000.000đ và lãi chưa trả là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự.

[5] Xét về yêu cầu đòi nợ gốc đối với số tiền vay 750.000.000đ ngày 02 tháng 10 năm 2020: Các bên đương sự, người làm chứng chị Nguyễn Thị Anh H1 đều khẳng định việc anh H, chị A vay số tiền 750.000.000đ của vợ chồng anh Tuấn A, chị H, nhận tiền từ người làm chứng chị Nguyễn Thị Anh H1 vào ngày 02 tháng 10 năm 2020 là đúng sự thật. Do các bên đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày đối với khoản vay này, các bên có thỏa thuận về lãi suất, anh H, chị A đã thanh toán lãi đến hết tháng 11 năm 2021. Mặc dù, giấy vay nợ ngày 02 tháng 10 năm 2020 có chữ ký của anh H, chị A không ghi thời hạn trả nợ, không ghi thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất, anh H, chị A đã thanh toán lãi đến hết tháng 11 năm 2021. Do đó, xác định giao dịch dân sự này của anh H, chị A và anh Tuấn A, chị H là Hợp đồng vay tài sản không có thời hạn, có lãi. Do hợp đồng không xác định thời hạn nên khi cần thiết, anh Tuấn A, chị H có quyền yêu cầu anh H, chị A phải trả khoản nợ gốc 750.000.000đ và lãi chưa trả là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự.

[6] Tại phiên hòa giải tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh H trình bày đã chuyển cho chị Nguyễn Thị Anh H1 số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để chị H trả nợ gốc và lãi cho vợ chồng anh Tuấn A, chị H nên anh H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện đòi nợ khoản vay này của anh Tuấn A, chị H. Tuy nhiên, chị Nguyễn Thị Anh H1 (em gái anh H) và anh Tuấn A, chị H không công nhận việc anh H đã trả số tiền 750.000.000đ gốc cho vợ chồng anh Tuấn A, chị H. Quá trình tố tụng, anh H không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc đã trả nợ nên lời trình bày của anh H về việc đã trả khoản vay này là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Từ những phân tích, nhận định ở trên, cần buộc vợ chồng anh H, chị A phải trả cho vợ chồng anh Tuấn A, chị H 02 khoản nợ gốc 1.300.000.000đ và 750.000.000đ, tổng cộng 2.050.000.000đ cho vợ chồng anh Tuấn A, chị H là phù hợp pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tuấn A, chị H.

[7] Về lãi suất: Cả hai khoản vay, các bên đều thỏa thuận về lãi suất, thực tế đã thực hiện một phần lãi suất. Nhưng hiện nay, vợ chồng anh H, chị A đang gặp khó khăn về kinh tế nên sau khi Tòa án cấp sơ thẩm có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, vợ chồng anh Tuấn A, chị H có đơn trình bày không yêu cầu anh H, chị A phải trả lãi. Xét việc rút yêu cầu về việc tính lãi của anh Tuấn A, chị H đối với anh H, chị A là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Trần Thị A cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của chị A là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của chị A không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của anh Tuấn A, chị H được Tòa án chấp nhận nên không phải nộp án phí và được hoàn trả lại số tiền đã nộp tạm ứng án phí. Cần buộc vợ chồng anh H, chị A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Trần Thị A không được chấp nhận nên cần buộc chị A phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền chị A đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006601 ngày 20-3-2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải H, tỉnh Nam Đ sẽ được đối trừ vào số tiền án phí phúc thẩm chị A phải nộp.

[11] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị A. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 148, Điều 161, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 370, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Giữ nguyên Quyết định bản án sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải H, tỉnh Nam Định.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị A phải nộp là 300.000đ, nhưng được đối trừ vào số tiền chị A đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ theo biên lai số 0006601 ngày 20-3-2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải H, tỉnh Nam Đ. Chị A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Đ;
- TAND huyện Hải Hậu;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lại Văn Tùng